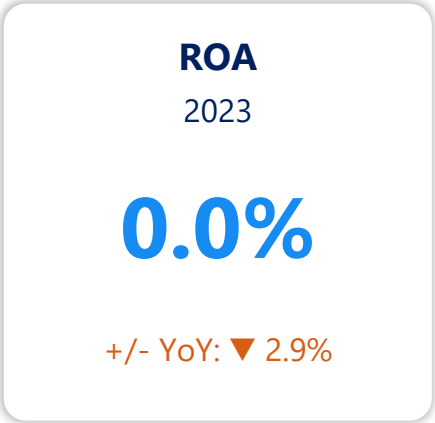
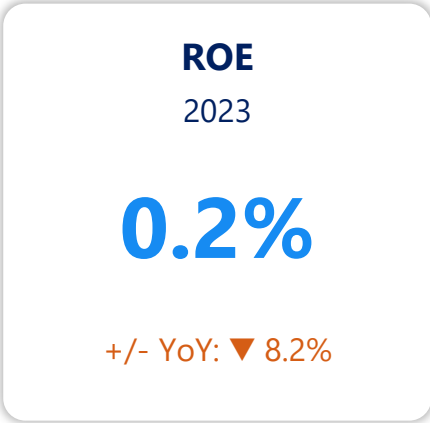
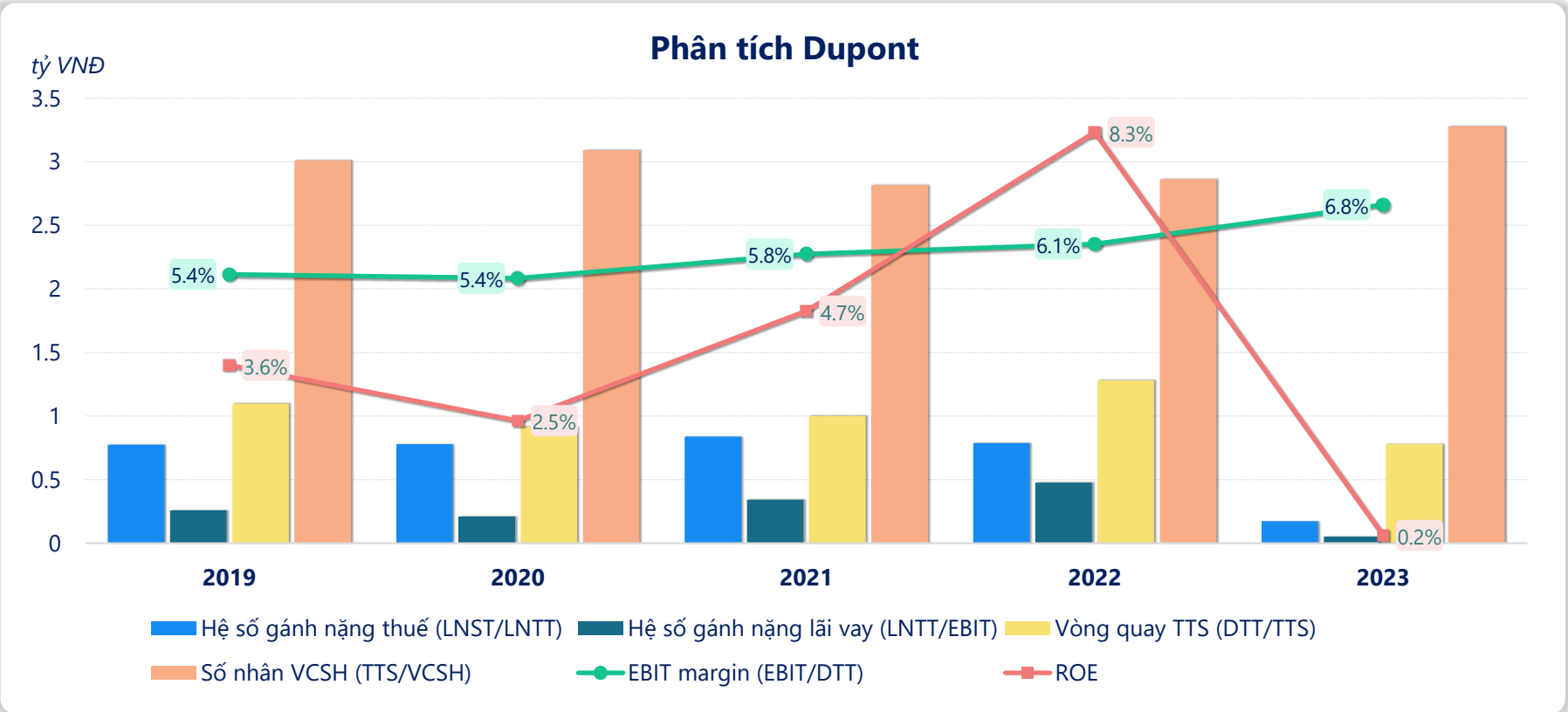
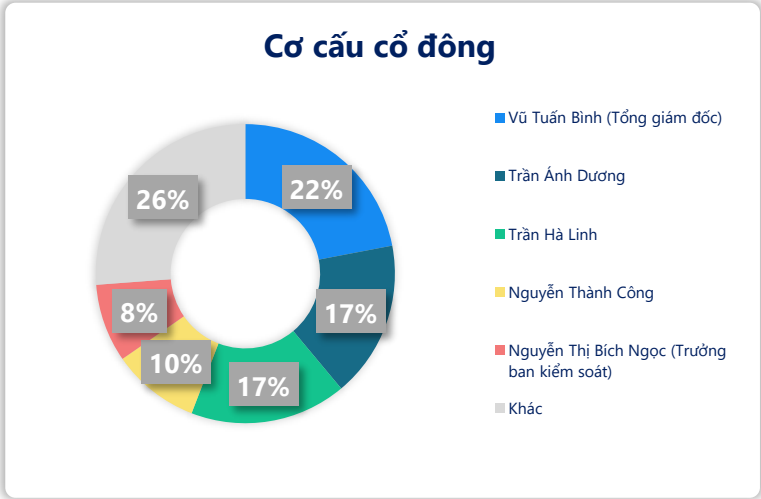


CTCP Gạch Men Cosevco (UPCOM: DCR)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

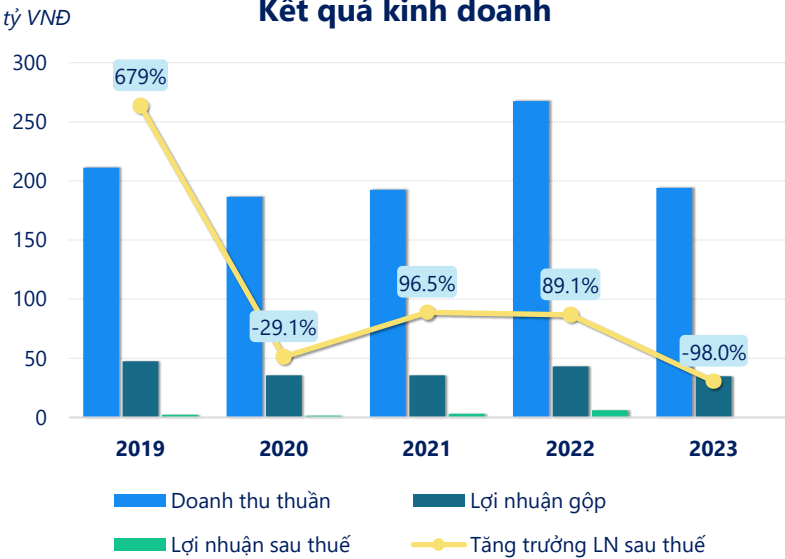
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		6,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,500 - 7,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		43
Số lượng CPLH (CP)		6,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		82,066
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.68)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
DCR	6.5%	17.9%	0.0%	-2.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Gạch Men Cosevco (UPCOM: DCR)

Kết quả kinh doanh

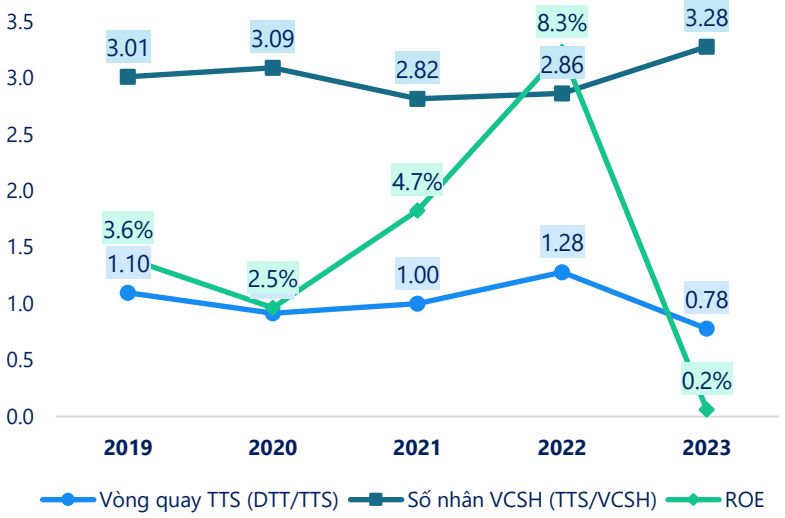


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.85%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.17**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.05**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

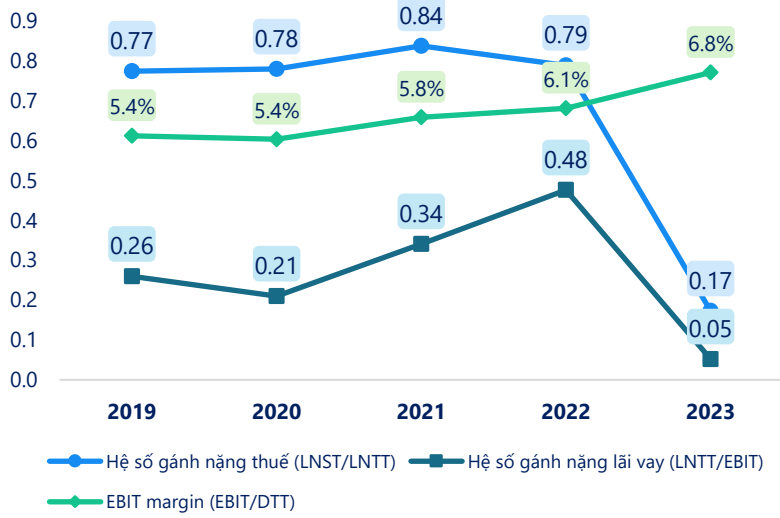
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DCR** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 27.4%** chỉ còn **194.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 98.0%** chỉ còn **0.12** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



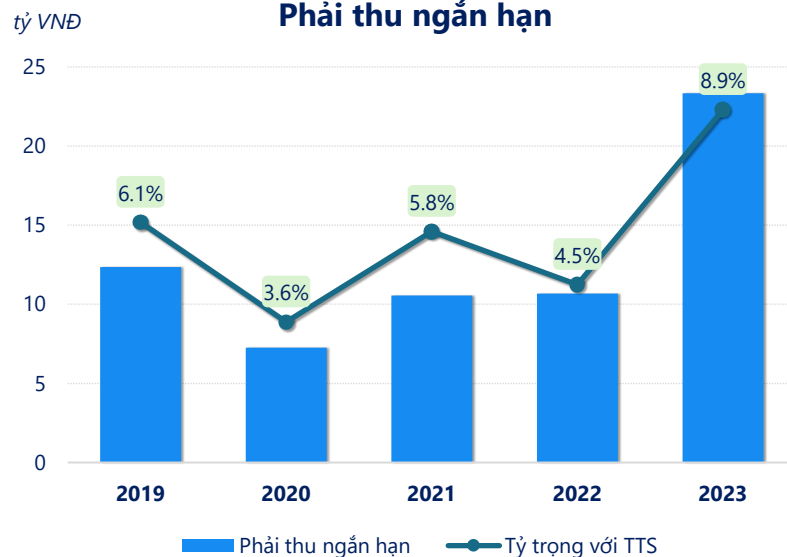
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.78**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.28** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Gạch Men Cosevco (UPCOM: DCR)

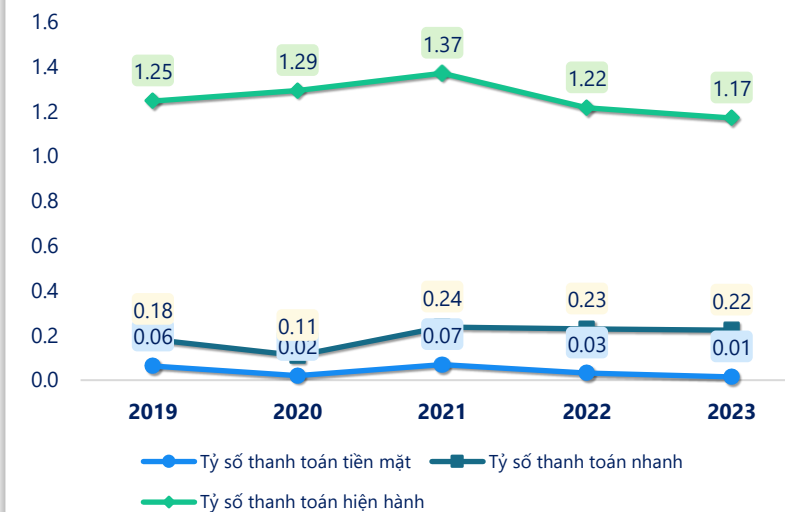
Phải thu ngắn hạn



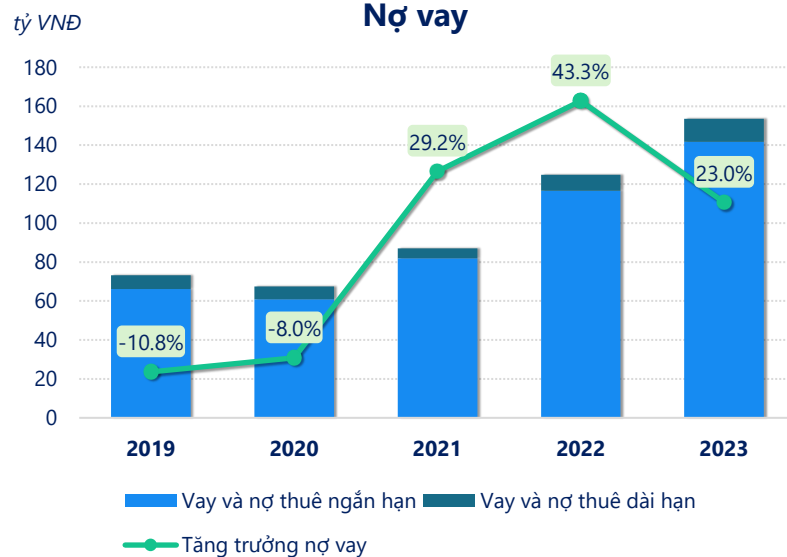
Hàng tồn kho



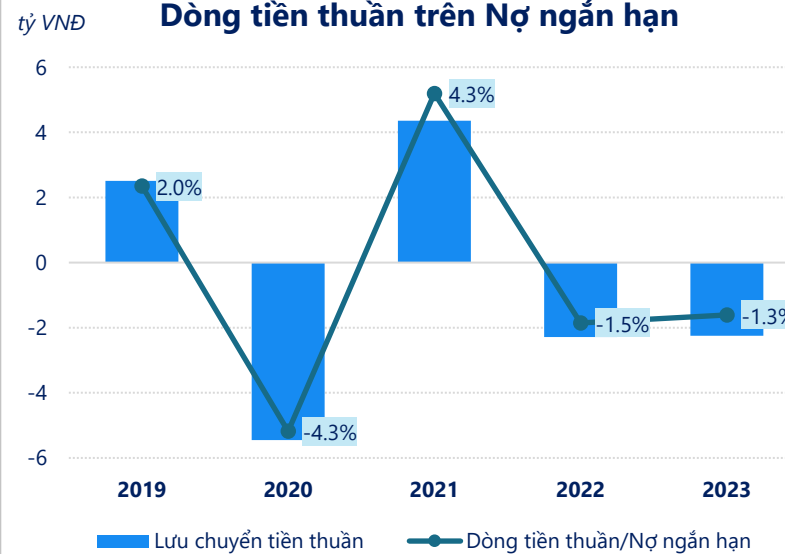
Chỉ số thanh khoản



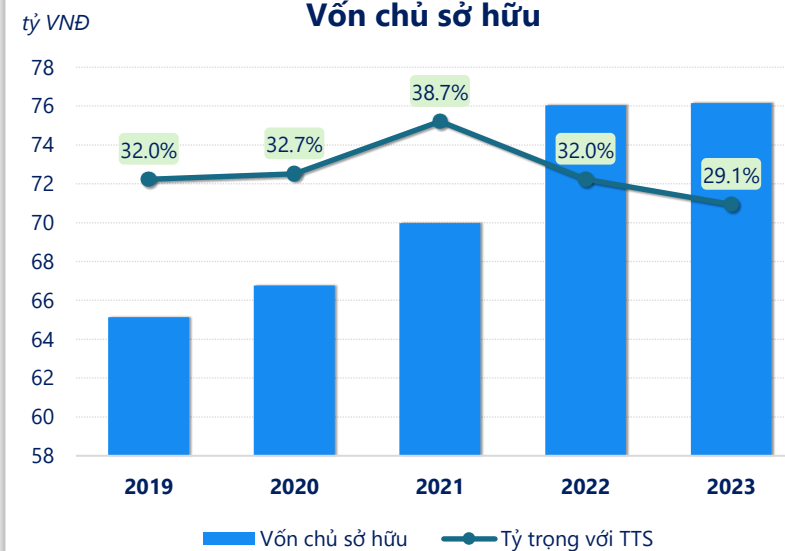
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	262	237	10.2%
Tài sản ngắn hạn	197	180	9.6%
Tiền và tương đương tiền	2.45	4.70	-47.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.18	10.5	-12.9%
Phải thu ngắn hạn	23.3	10.7	118%
Hàng tồn kho	160	146	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.67	7.87	-66.1%
Tài sản dài hạn	64.4	57.5	12.0%
Phải thu dài hạn	2.76	0.45	513%
Tài sản cố định	56.4	40.2	40.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.27	12.9	-90.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.96	4.02	-1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	185	161	14.9%
Nợ ngắn hạn	168	148	13.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	117	21.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.0	22.9	-3.9%
Nợ dài hạn	17.0	13.5	26.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.8	8.21	43.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	76.2	76.0	0.2%
Vốn chủ sở hữu	76.2	76.0	0.2%
Vốn điều lệ	65.0	65.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	211	187	192	268	194
Giá vốn hàng bán	164	151	157	224	159
Lợi nhuận gộp	47.5	35.7	35.7	43.1	34.8
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.44	0.77
Chi phí TC	8.55	7.97	7.64	9.12	13.1
Chi phí lãi vay	8.51	7.90	7.42	8.49	12.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.7	13.4	12.1	13.5	18.6
Chi phí QLDN	13.3	12.5	12.3	13.1	3.49
LN thuần từ HĐKD	3.05	1.86	3.64	7.81	0.36
Lợi nhuận khác	-0.07	0.24	0.20	-0.11	0.33
LN trước thuế	2.98	2.10	3.84	7.70	0.69
Lợi nhuận sau thuế	2.30	1.63	3.21	6.07	0.12
LNST của CĐ cty mẹ	2.30	1.63	3.21	6.07	0.12

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.9	10.5	0.53	-11.7	-15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.5	-6.66	-15.9	-25.5	-4.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.89	-9.31	19.7	34.9	17.9
Tiền đầu kỳ	5.57	8.09	2.63	6.98	4.70
Lưu chuyển tiền thuần	2.51	-5.45	4.35	-2.29	-2.25
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	8.09	2.63	6.98	4.70	2.45